

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai  
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*



*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT- BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế- kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

### **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Bình Dương đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê đất đai.

Riêng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định sẽ không được tính chi phí khấu hao khi áp dụng đơn giá này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai theo Quyết định này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.



2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, TP, TC;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *us 15*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K. CHỦ TỊCH**


**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**





Số TT	 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1		3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11
II	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoan h	43.527	19.476				63.003	20%	12.601	75.603
III	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoan h	26.116	11.707				37.823	15%	5.673	43.497
<b>Ghi chú:</b>											
1. Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã phân I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) tại Bảng 1 (Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp) và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại Bảng 2 (Không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu) để tính theo công thức sau:											
$M_X = M_{tbx} \times K_{kv} \times K_{dtx}$											
Trong đó:											
- $M_X$ là đơn giá của xã cần tính;											
- $M_{tbx}$ là đơn giá của xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha;											
- $K_{kv}$ là hệ số điều chỉnh khu vực theo Bảng 1;											

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$
- $K_{dtx}$ là hệ số quy mô diện tích cấp xã và được tính nội suy theo công thức tại Bảng 2.											
<b>Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)</b>			<b>Bảng 1</b>								
<b>STT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Hệ số (<math>K_{kv}</math>)</b>									
1	Các xã khu vực miền núi	0,90									
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00									
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10									
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20									
5	Các phường thuộc quận	1,30									
<b>Hệ số quy mô diện tích cấp xã (<math>K_{dtx}</math>)</b>			<b>Bảng 2</b>								
<b>STT</b>	<b>Diện tích tự nhiên (ha)</b>	<b>Hệ số (<math>K_{dtx}</math>)</b>		<b>Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy</b>							
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5-1,00		Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$							
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10		Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$							
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20		Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$							
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30		Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$							
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40		Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$							

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số		Thành tiền
					Khấu hao máy	Điện năng					
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$
	2. Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Phần II (Rà soát thực địa), Phần III (Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số) tính cho xã có 01 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có biến động về khoanh đất thì lấy đơn giá trên x số lượng khoanh thực tế biến động.										





Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ /huyện	636.975								
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ /huyện	636.975								
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ /huyện	2.123.250								
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/ huyện	404.834								
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)										
1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	202.417					202.417	15%	30.363	232.780
2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa	5.060					5.060	15%	759	5.819
	Ghi chú:										
	1. Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện phần I tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:										
	$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$										
	Trong đó:										
	- $M_H$ là đơn giá của huyện cần tính;										
	- $M_{tbh}$ là đơn giá của huyện trung bình;										
	- $K_{slx}$ là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.										

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1		3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$
<p>2. Đơn giá Thông kê đất đai cấp huyện điểm 2 phần II Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê tại xã chưa có CSDL đất đai. Trường hợp huyện có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.</p>											



Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất		645.468								
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm		860.624								
5	<b>Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh</b>		<b>3.012.184</b>								
6	<b>Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ</b>		<b>410.496</b>								
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)	Thửa/ tỉnh	8.493					8.493	15%	1.274	9.767

**Ghi chú**

Đơn giá Thống kê đất đai cấp tỉnh phần II Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê. Trường hợp tỉnh có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.